

Biểu số 004.2N/BCB-CT

Ban hành kèm theo Nghị định
số 139/2026/NĐ-CP ngày
07/4/2026

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 31 tháng 3 năm kế tiếp

sau năm báo cáo

(năm có số tận cùng là 1, 3, 5,
7, 9)

NĂNG LỰC SẢN XUẤT

SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP

Có đến ngày 31 tháng 12 năm

.....

Đơn vị báo cáo:

Bộ Công Thương

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Thống kê, Bộ Tài
chính

	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năng lực hiện có đến ngày 31 tháng 12 năm trước năm báo cáo			Năng lực hiện có đến ngày 31 tháng 12 năm báo cáo		
			Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất theo thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất theo thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
(A)	(B)	(C)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1. Ghi theo một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu								
-								
- ...								
.....								
2. Chia theo loại hình kinh tế								
- Nhà nước								
- Tập thể								
- Tư nhân								
- Có vốn đầu tư nước ngoài								
3. Chia theo ngành kinh tế cấp 1 (Ghi								

<i>theo Danh mục hệ thống ngành kinh tế Việt Nam VSIC 2025)</i>								
-								
- ...								
.....								
4. Chia theo vùng kinh tế - xã hội								
- Vùng đồng bằng sông Hồng								
- Vùng trung du và miền núi phía Bắc								
- Vùng Bắc Trung Bộ								
- Vùng duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên								
- Vùng Đông Nam Bộ								
- Vùng đồng bằng sông Cửu Long								
5. Chia theo tỉnh/thành phố								
<i>(Ghi theo Danh mục đơn vị hành chính Việt Nam)</i>								
- Hà Nội								
- ...								

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày.....tháng.....năm.....
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 004.2N/BCB-CT: Năng lực sản xuất sản phẩm công nghiệp

1. Khái niệm, phương pháp tính

a) Giá trị đầu tư

Giá trị đầu tư là toàn bộ số tiền chi tiêu ban đầu để đầu tư cho mua sắm, sửa chữa lớn máy móc, thiết bị, dây chuyền sản xuất và số tiền chi bổ sung hàng năm cho việc làm tăng năng lực sản xuất sản phẩm theo mục đích đầu tư của doanh nghiệp, cơ sở kinh tế trực thuộc doanh nghiệp nhằm sau một chu kỳ hoạt động hoặc sau một thời gian nhất định thu về một giá trị lớn hơn giá trị vốn đã bỏ ra ban đầu.

- Giá trị đầu tư được ghi theo nguyên giá.
- Không tính giá trị đầu tư nhà xưởng, vật kiến trúc, cơ sở hạ tầng (đường, cầu, cống, cảng,...) phục vụ gián tiếp cho sản xuất.
- Không tính giá trị đầu tư cho trường hợp sửa chữa hoặc nâng cấp máy móc, thiết bị, dây chuyền sản xuất nhưng không làm tăng năng lực sản xuất.
- Giá trị đầu tư chỉ được tính khi máy móc, thiết bị, dây chuyền sản xuất đã hoàn thành đầu tư và đưa vào sản xuất trong năm, bao gồm:
 - + Giá trị đầu tư mua sắm, vận chuyển và lắp đặt máy móc, thiết bị, dây chuyền sản xuất.
 - + Giá trị đầu tư sửa chữa, nâng cấp máy móc, thiết bị, dây chuyền sản xuất.
 - + Giá trị đầu tư phục vụ chạy thử, bảo trì, bảo dưỡng, phụ tùng thay thế.

b) Năng lực sản xuất của sản phẩm công nghiệp

Năng lực sản xuất của một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu là khối lượng của những sản phẩm công nghiệp quan trọng đối với nền kinh tế và nhu cầu tiêu dùng của dân cư mà ngành công nghiệp có thể sản xuất ra trong một thời kỳ nhất định.

Năng lực sản xuất của một sản phẩm thường được thể hiện ở sản phẩm cuối cùng của thiết bị máy móc, dây chuyền sản xuất và biểu hiện bằng khối lượng thành phẩm được sản xuất ra tính theo năng lực sản xuất thiết kế hoặc theo năng lực sản xuất thực tế.

- *Năng lực sản xuất theo thiết kế* là khả năng sản xuất cao nhất của thiết bị máy móc, dây chuyền sản xuất hiện có trong điều kiện sử dụng đầy đủ và hợp lý nhất các tư liệu sản xuất, áp dụng các quy trình công nghệ theo thiết kế với việc tổ chức sản xuất ở điều kiện bình thường.

Khi tính năng lực sản xuất theo thiết kế phải căn cứ vào hồ sơ hoặc lý lịch của thiết bị máy móc và dây chuyền sản xuất khi mua hoặc xây dựng, trong đó có ghi công suất sản xuất theo thiết kế. Trường hợp thiết bị máy móc và dây chuyền sản xuất được nâng cấp mở rộng làm tăng thêm năng lực sản xuất, thì năng lực sản xuất theo thiết kế là năng lực sản xuất sau khi đã được mở rộng (gồm năng lực sản xuất theo thiết kế ban đầu cộng (+) năng lực sản xuất theo thiết kế tăng thêm do đầu tư nâng cấp mở rộng).

- *Năng lực sản xuất thực tế* là khối lượng sản phẩm thực tế đã sản xuất trong kỳ trên cơ sở điều kiện thực tế hiện có về máy móc, thiết bị; nguồn nhân lực; nguồn tài chính và nguồn lực khác. Khi tính chỉ tiêu này phải căn cứ vào số lượng sản phẩm hiện vật thực tế đã sản xuất ra của thiết bị máy móc hoặc dây chuyền sản xuất ở các cơ sở trong một thời gian nhất định (thường theo thời gian của năng lực thiết kế quy định).

2. Cách ghi biểu

- Cột A: Ghi theo một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu, loại hình kinh tế, tên các ngành kinh tế cấp 1 theo Danh mục hệ thống ngành kinh tế Việt Nam VSIC 2025, tên vùng kinh tế - xã hội, tỉnh, thành phố theo danh mục đơn vị hành chính Việt Nam.

- Cột 1: Ghi giá trị đầu tư có đến ngày 31 tháng 12 năm trước năm báo cáo tương ứng với nội dung cột A.

- Cột 2: Ghi năng lực sản xuất theo thiết kế có đến ngày 31 tháng 12 năm trước năm báo cáo tương ứng với nội dung cột A.

- Cột 3: Ghi năng lực sản xuất thực tế có đến ngày 31 tháng 12 năm trước năm báo cáo tương ứng với nội dung cột A.

- Cột 4: Ghi giá trị đầu tư có đến ngày 31 tháng 12 năm báo cáo tương ứng với nội dung cột A.

- Cột 5: Ghi năng lực sản xuất theo thiết kế có đến ngày 31 tháng 12 năm báo cáo tương ứng với nội dung cột A.

- Cột 6: Ghi năng lực sản xuất thực tế có đến ngày 31 tháng 12 năm báo cáo tương ứng với nội dung cột A.

- Giải trình số liệu tăng, giảm đột xuất (nếu có).

3. Nguồn số liệu

Điều tra năng lực sản xuất của một số sản phẩm công nghiệp.